

姓名：\_\_\_\_\_

## 第二十单元：(一)会说话的灯

选出正确的汉语拼音。

- |        |         |         |
|--------|---------|---------|
| 1. 扮：  | b ā n   | b à n   |
| 2. 化：  | hu à    | hu ā    |
| 3. 广：  | gu ā ng | gu ǎ ng |
| 4. 注：  | zh ū    | zh ù    |
| 5. 伴：  | b à n   | b ǎ n   |
| 6. 航：  | h ā ng  | h á ng  |
| 7. 改：  | g ǎ i   | g à i   |
| 8. 碰：  | p ē ng  | p è ng  |
| 9. 言：  | y ā n   | y á n   |
| 10. 境： | j ì ng  | j í ng  |